

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC, ĐỢT TUYỂN SINH BỔ SUNG, NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 961/QĐ-HĐTS ngày 04/9/2025 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Tân Trào)

STT	Mã hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Mã Tỉnh	Mã huyện	Đối tượng tuyển sinh đã TN	KV UT	ĐT UT	Mã Phương thức xét tuyển của trường	Mã Phương thức xét tuyển chuẩn	Tổ hợp môn xét tuyển nếu có	Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Tổng điểm chưa có UT	Điểm UT	Điểm UT quy đổi	Điểm trúng tuyển	Thang điểm
1. Ngành Giáo dục Mầm non																				
1	777	Nguyễn Ngọc Chi	Nữ	23/02/1993	09	06	THPT			512	100	C04	8.5	6.5	6	21	0	0	21	30
2	151	Ma Thị Dinh	Nữ	27/07/1987	09	04	THPT		01	512	100	D14	5	6	9	20	2	2	22	30
3	745	Lương Thị Kim Doan	Nữ	25/05/1988	09	04	THPT		01	512	100	C04	7.5	7	6	20.5	2	2	22.5	30
4	249	Hà Thị Dung	Nữ	07/09/1991	09	01	THPT		01	512	100	C03	5	6	7	18	2	2	20	30
5	84	Nguyễn Thị Phương Dur	Nữ	29/09/1994	09	04	THPT		01	512	100	C00	5.5	9	6	20.5	2	2	22.5	30
6	731	Lê Thị Hà	Nữ	15/08/1995	09	04	THPT		01	512	100	C04	7.5	7	4	18.5	2	2	20.5	30
7	469	Nguyễn Thị Hà	Nữ	15/04/1995	09	03	THPT			512	100	C04	8.5	6.5	6.3	21.3	0	0	21.3	30
8	294	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	25/11/1982	09	07	THPT		07	512	100	C04	4	7	7	18	1	1	19	30
9	176	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	11/06/1995	09	03	THPT		01	512	100	C04	7	5	7	19	2	2	21	30
10	195	Lương Thị Ngọc Huế	Nữ	30/05/1991	09	06	THPT		01	512	100	C04	6	5	7	18	2	2	20	30
11	632	Nông Thị Huyền	Nữ	03/12/1988	09	04	THPT		01	512	100	D14	5	6.5	9	20.5	2	2	22.5	30
12	260	Nguyễn Linh Huyền	Nữ	22/10/1986	09	05	THPT		07	512	100	C04	5.5	6	9	20.5	1	1	21.5	30
13	82	Hoàng Thị Hương	Nữ	13/08/1988	09	04	THPT		01	512	100	D14	5	4.5	9	18.5	2	2	20.5	30
14	291	Đặng Thị Thúy Kiều	Nữ	23/12/1984	09	07	THPT		01	512	100	D14	6.5	9	7	22.5	2	2	24.5	30
15	775	Bùi Mai Linh	Nữ	08/11/2006	09	07	THPT	1		512	100	C04	7.6	6.75	6	20.35	0.75	0.75	21.1	30
16	276	Nguyễn Thị Linh	Nữ	14/11/1992	09	01	THPT		07	512	100	D14	4	7.5	8	19.5	1	1	20.5	30
17	341	Nguyễn Thúy Loan	Nữ	11/08/1991	09	01	THPT			512	100	C04	8.5	5.5	5	19	0	0	19	30
18	457	Vũ Thị Ngọc Loan	Nữ	22/01/1993	09	04	THPT			512	100	C04	7	6	7	20	0	0	20	30
19	293	Trần Thanh Minh	Nữ	20/08/1986	09	07	THPT			512	100	C04	7	7	6.5	20.5	0	0	20.5	30
20	222	Quan Thị Ngân	Nữ	31/01/1990	09	02	THPT		01	512	100	C00	3.5	7.5	7	18	2	2	20	30
21	669	Ngô Thị Nhân	Nữ	12/01/1985	09	01	THPT			512	100	D14	6	6	8.5	20.5	0	0	20.5	30
22	255	Đào Thị Sang	Nữ	14/02/1985	09	01	THPT		01	512	100	D14	7.5	7	8.5	23	2	1.87	24.87	30
23	178	Hoàng Thu Thảo	Nữ	12/02/1994	09	03	THPT		01	512	100	D14	6.5	6.5	7.5	20.5	2	2	22.5	30
24	359	Hà Hồng Thắm	Nữ	03/06/1984	09	04	THPT		01	512	100	C04	6	6	5	17	2	2	19	30
25	735	Lê Trần Hồng Thắm	Nữ	10/11/1987	09	04	THPT			512	100	D14	4.5	6	8.5	19	0	0	19	30

26	504	Tiêu Thị Thắm	Nữ	26/07/1992	09	04	THPT		01	512	100	C00	6	8	7	21	2	2	23	30
27	657	Phạm Tuyết Thu	Nữ	08/12/1994	09	06	THPT			512	100	D14	5	7	7.5	19.5	0	0	19.5	30
28	175	Đỗ Thị Hoài Trang	Nữ	02/03/1992	09	03	THPT		07	512	100	C03	6	5	8	19	1	1	20	30
29	432	Lâm Thị Vân	Nữ	26/10/1992	09	06	THPT		01	512	100	C03	8	5.5	8.5	22	2	2	24	30
30	631	Nguyễn Thị Vị	Nữ	22/10/1986	09	04	THPT		01	512	100	D14	6.5	5.5	8.5	20.5	2	2	22.5	30
31	699	Ma Thị Hải Yến	Nữ	02/11/1992	09	04	THPT		01	512	100	C00	6	8	6.5	20.5	2	2	22.5	30
2. Ngành công nghệ thông tin																				
1	1	Vũ Đình Tuấn Anh	Nam	28/10/2003	09	04	THPT		01	508	200	X02	5.3	6.5	7.7	19.5	2	2	21.5	30
2	8	Hoàng Chí Công	Nam	25/02/2003	09	06	THPT		01	508	200	X02	6.6	8	7.3	21.9	2	2	23.9	30
3	7	Hoàng Anh Dũng	Nam	21/08/2002	09	01	THPT			508	200	X02	7.1	7.5	8	22.6	0	0	22.6	30
4	9	Châu Xuân Hiệp	Nam	20/11/1997	09	02	THPT		01	508	200	X26	6.2	0	0	20.6	2	2	22.6	30
5	13	Ma Trọng Hoat	Nam	19/07/2003	09	07	THPT		01	508	200	X02	6.2	6.3	8	20.5	2	2	22.5	30
6	15	Đỗ Văn Quý	Nam	15/08/1992	09	07	THPT		01	508	200	A00	4.8	6.6	7.3	18.7	2	2	20.7	30
7	3	Lâm Văn Tân	Nam	01/09/1997	09	05	THPT			508	200	X02	5.8	6.8	7.4	20	0	0	20	30
8	11	Nguyễn Mạnh Tùng	Nam	08/02/2004	09	01	THPT		0	508	200	X26	5.6	0	0	19.4	0	0	19.4	30
9	4	Nguyễn Văn Tùng	Nam	04/01/2000	09	06	THPT			508	200	X26	7.5	0	0	23.2	0	0	23.2	30
10	5	Phạm Vũ Thành	Nam	25/06/1988	09	06	THPT			508	200	B00	5.7	5.1	5.9	16.7	0	0	16.7	30
11	14	Ngô Thành Trung	Nam	28/12/2006	09	06	THPT			508	200	A00	7.3	7.9	7.9	23.1	0	0	23.1	30
12	2	Đỗ Mạnh Vũ	Nam	07/04/1996	09	05	THPT			508	200	A00	7.6	7.3	8.3	23.2	0	0	23.2	30
3. Ngành Kế toán																				
1	21	Ma Kim Quy	Nam	02/12/1990	09	05	THPT		01	508	200	A00	5.6	5.4	5.4	16.4	2	2	18.4	30
4. Ngành Điều dưỡng																				
1	24	Lưu Hiên	Nam	30/07/2002	09	07	THPT		01	508	200	C08	6.8	6.8	6.4	20	2	2	22	30
2	23	Phạm Thị Thu Huyền	Nữ	13/10/1999	09	01	THPT			508	200	B03	6.4	7	6.8	20.2	0	0	20.2	30
3	53	Lê Thị Mai Loan	Nữ	20/11/1993	09	06	THPT			512	100	B08	7	9	7	23	0	0	23	30
4	25	Nguyễn Sơn Tùng	Nam	19/12/1993	09	01	THPT			512	100	B08	5	10	7.5	22.5	0	0	22.5	30
5	52	Lục Thị Thảo	Nữ	10/08/1983	09	01	THPT		01	512	100	B08	7	8	9.5	24.5	2	1.47	25.97	30

(Ấn định danh sách này là: 49 người)